CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Ql 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới,
Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số:	**1600 720 555**
Vốn điều lệ:	**433.380.000.000 đồng**
Mã cổ phiếu:	**AVF**
Số điện thoại:	**(076) 393 2258 - (076) 393 2545**
Số Fax:	**(076) 393 2554**
Website:	**www.anvifish.com**
Email:	**Info@anvifish.com**

THÔNG TIN CHUNG

I- Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.
- Vốn điều lệ: **433.380.000.000** đồng
- Địa chỉ: QL 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Số điện thoại: (076) 3932 258 – (076) 3932 545 Số fax: (076) 3932 554
- Website: www.anvifish.com
- Mã cổ phiếu : AVF *(sàn UPCOM từ ngày 18/06/2015)*.
- Quá trình hình thành và phát triển:

☞ 2004 ✓ Công ty ra đời trên cơ sở tiền thân là Công ty TNHH An Giang - Basa. Đến tháng 12/2014 Công ty được đổi tên thành CÔNG TY TNHH VIỆT AN

☞ 2007 ✓ Chuyển đổi từ Công ty TNHH sang công ty cổ phần với số vốn điều lệ đăng ký là **50** tỷ đồng và có 6 cổ đông sáng lập

☞ 2008 ✓ Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng bằng cách phát hành riêng lẻ cho 6 cổ đông sáng lập và một số đối tượng khác

☞ 2010 ✓ Công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ từ **100** tỷ lên **225** tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu riêng lẻ và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu. Ngày **23/11/2010** Công ty chính thức niêm yết **22.500.000** cổ phiếu trên sàn giao dịch HSX với mã chứng khoán AVF.

☞ 2011 ✓ Công ty đã bán lại phần vốn góp tại công ty con Anpha.

☞ 2012 ✓ Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên **279,6** tỷ đồng bằng cách chào bán cổ phần ra công chúng.

☞ 2013 ✓ Phát hành **15.378.000** cổ phiếu *(trong đó: 1.398.000 cổ phiếu thưởng cho cán bộ, công nhân viên; 13.980.000 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu)*

☞ 2014 ✓ Ngày 11/6/2014, Sở GDCK TP. HCM (HOSE) chấp thuận cho Công ty Cổ phần Việt An (MCK: AVF) được thay đổi niêm yết. Tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết: **43.338.000** cổ phiếu *(ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực*: 13/06/2014).

☞ 2015 ✓ Hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt An (MCK: AVF) tại Sở GDCK Tp HCM theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12/5/2015. Ngày giao dịch cuối cùng: 09/06/2015.

✓ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Việt An (MCK: AVF) theo quyết định số 338/QĐ-SGDHN ngày 09/6/2015. Ngày giao dịch đầu tiên tại sàn **UPCOM**: 18/06/2015.

II- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1 Ngành nghề kinh doanh chính:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 12/11/2014.

2 Địa bàn kinh doanh chính: Sản phẩm gia công của Công ty chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường châu Mỹ và thị trường châu Âu.

Cá tra fillet sơ chế

Cá tra cắt khối tẩm bột

Cá tra cắt khối

Cá tra xiên que

Basa Cắt Khoanh

III- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Công ty áp dụng mô hình quản trị của một công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Cơ cấu tổ chức được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các mảng chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của mảng công việc thông qua các Phó Tổng Giám đốc.

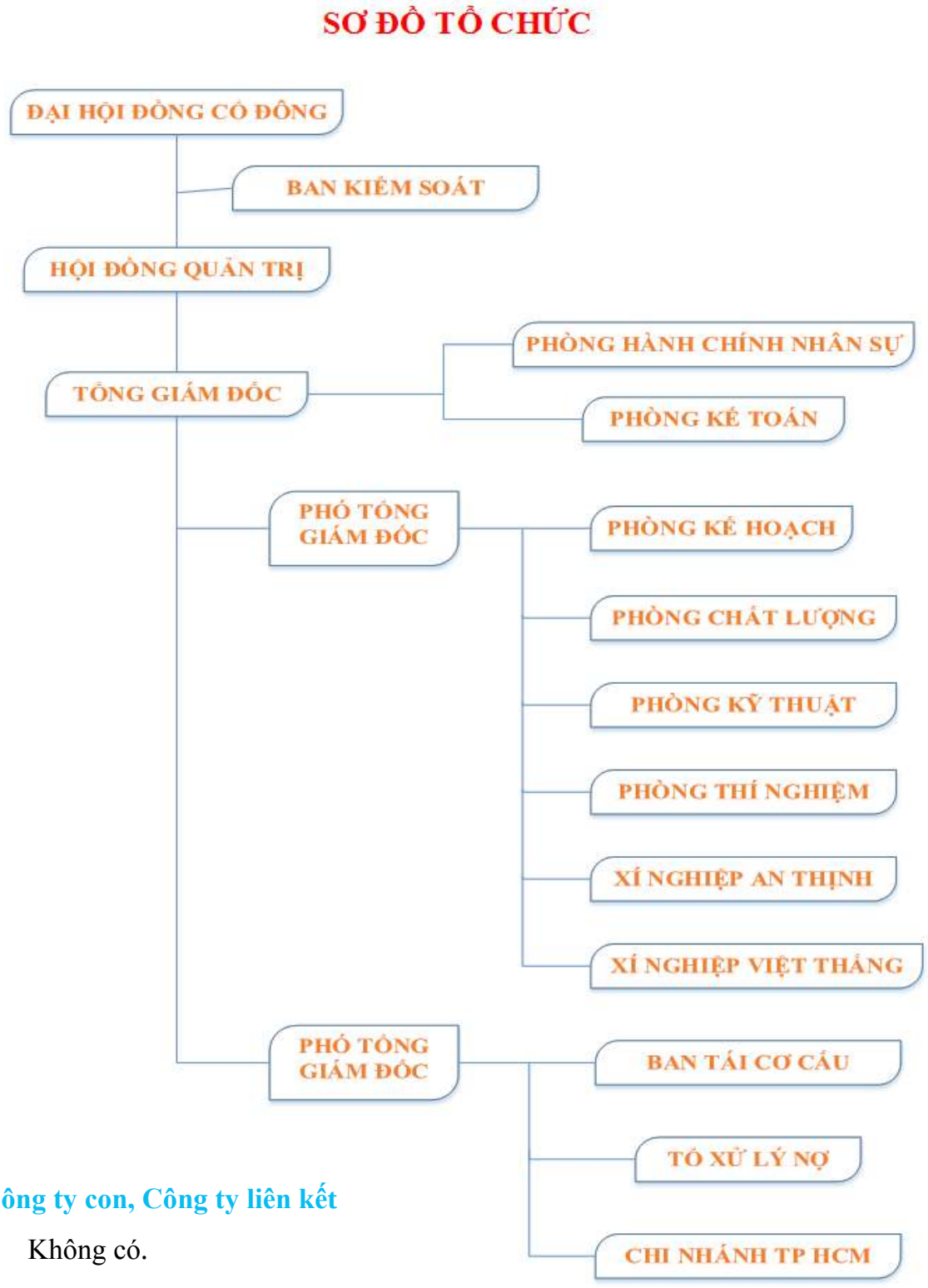

Công ty con, Công ty liên kết

Không có.

IV- Định hướng phát triển:

1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

- Mục tiêu chủ yếu trước mắt của công ty là thông qua Công ty TMHH Mua bán nợ Việt Nam (*Công ty* DATC trực thuộc Bộ *Tài chính)* đàm phán việc mua bán nợ và tái cấu trúc tài chính công ty.
- Anvifish sẽ trở lại trong Top 10 công ty chế biến và xuất khẩu cá Tra lớn nhất Việt Nam vào năm 2022.

2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tìm đối tác hỗ trợ nguồn vốn phục vụ sản xuất và xuất khẩu.
- Phát triển mô hình liên kết giữa Ngân hàng – Công ty – Người nuôi. Từ đó phát triển bền vững nguồn nguyên liệu.

3. Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Công ty luôn chú trọng công tác bảo vệ và phát triển môi trường, cộng đồng bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Dây chuyền sản xuất hiện đại đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm để xuất khẩu sang các thị trường khó tính nhất.
- Hệ thống xử lý nước thải và rác thải đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế nhằm tạo môi trường, cảnh quan trong công ty cũng như môi trường xung quanh được xanh sạch đẹp. Ngoài ra, công ty cũng tham gia các hoạt động từ thiện của địa phương và chăm lo hỗ trợ đời sống của các công nhân viên công ty đang gặp khó khăn.
- Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng hiệu quả nguyên liệu, năng lượng điện, nước thích hợp góp phần bảo vệ môi trường.

V- Các rủi ro:

- Nông dân nuôi cá của đồng bằng sông Cửu Long thường chạy đua nuôi cá tra khi giá cá tăng là rất rủi ro, do sản lượng cá tự nuôi của các doanh nghiệp chiếm khoảng 80% nhu cầu chế biến xuất khẩu.
- Tình hình sông Mê Kông bị xây nhiều đập nước trên thượng nguồn, ảnh hưởng nhiều đến lượng nước trên sông, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng, sản lượng nguyên liệu.
- Tình trạng nước mặn đang có nguy cơ xâm lấn sâu vào mùa nắng hạn cũng có thể ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu.
- Sự cạnh trang không lành mạnh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra trong nước cũng ảnh hưởng lớn đến giá bán cũng như bị áp thuế chống phá giá ở thị trường Mỹ.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chi nhánh Cần Thơ dự báo, năm 2017 sẽ là năm chứng kiến sự gia tăng khoảng 20% nhu cầu xuất khẩu cá tra ở hầu hết các thị trường truyền thống cũng như tiềm năng. Đáng chú ý, xuất khẩu cá tra sang thị trường Châu Á, nhất là Trung Quốc sẽ tăng 1,5 lần thị trường Mỹ. Có thể xem Trung Quốc là một điểm đến, nhưng sự bấp bênh, rủi ro từ thị trường này không ai lường hết.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

I- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

NĂM 2016	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
Nguyên liệu *(tấn)*	6.430,31	9.163,02	9.561,85	10.215,02	**35.370,20**
Thành phẩm *(tấn)*	2.503,85	3.622,82	3.734,65	4.044,86	**13.906,18**
Doanh thu *(tỷ)*	25,12	35,32	39,79	42,53	**142,76**

Qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng cho thấy, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của những tháng cuối năm 2016 đã cải thiện đáng kể so với những tháng đầu năm. Tuy còn nhiều khó khăn nhưng Ban lãnh đạo Công ty đã và đang nổ lực khắc phục từng bước những khó khăn để khôi phục tình hình hoạt động sản xuất của Công ty.

Đầu năm 2016 Công ty đã triển khai sửa chữa Xí nghiệp Việt Thắng và đã vận hành sản xuất vào đầu tháng 03/2016 để nâng cao sản lượng gia công cho khách hàng từ 90 tấn/ngày lên 130-140 tấn/ngày.

- ✓ Về sản lượng nguyên liệu thì sản xuất hiện nay chưa đạt so với kế hoạch từ 130-140 tấn/ngày.
- ✓ Về tổng sản lượng thành phẩm tháng 8 bắt đầu tăng đáng kể so với kế hoạch 1.250 tấn/tháng.
- ✓ Về doanh thu thì đạt so với kế hoạch từ 13 tỷ-14 tỷ.

Nguyên nhân doanh thu đạt do:

+ Sản lượng và đơn giá gia công những tháng cuối năm tăng hơn những tháng đầu năm.
+ Cá size nhỏ cũng góp phần không nhỏ về đạt doanh thu.
+ Duy trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hiệu quả.
+ Công nhân có tay nghề cao.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2016	TH 2016 / KH 2016	TH 2016 / TH 2015
Doanh thu	**102.372**	**140.007**	**150**	95.18%	137.76%
- Xuất khẩu	-	-	-	-	-
- Nội địa	4.536		-	-	
- Gia công phi-lê	97.836	140.007	150	-	143.10%
Lợi nhuận trước thuế	**(349.711)**	**(844.473)**			**(241,4%)**
Trả cổ tức (%/năm)	-	-	-	-	-

Tình hình hoạt động sản xuất năm 2016 tăng đáng kể. Năm 2016 chủ yếu gia công cho khách hàng và đạt hiệu quả rõ rệt, cụ thể doanh thu gia công năm 2016 cao hơn 2015 là 1,43 lần.

Biểu đồ doanh thu năm 2015, 2016 *(Đơn vị tính*: *tỷ đồng*)

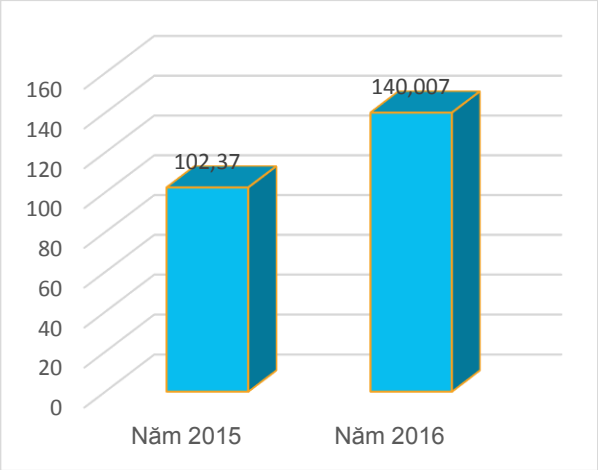

Tuy nhiên từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn chưa có lợi nhuận nguyên nhân chủ yếu là:

- Chưa có nguồn vốn tài chính để hoạt động sản xuất xuất khẩu.
- Doanh thu chỉ nhờ vào sản xuất gia công cá tra fille.
- Hoạt động gia công chưa sử dụng hết công suất sản xuất do một số máy móc cần phải được bảo trì, đại tu...
- Tỷ lệ chế biến còn quá cao (>2,5) dẫn đến sản lượng thành phẩm ít.

II- Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách ban điều hành

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ
1	Ngô Văn Thu	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	989.300	2,28%
2	Trương Thanh Long	Phó chủ tịch HĐQT – Phó TGĐ	26.400	0,06%
3	Bùi Phú Kiệt	Phó TGĐ	15.200	0,04%
4	Nguyễn Thị Kim Phụng	Kế toán trưởng	7.000	0,02%

b. Những thay đổi trong ban điều hành

Stt	Họ tên	Chức vụ	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm kết thúc	Lý do
1	Trương Thanh Long	Phó TGĐ		12/07/2016	miễn nhiệm
2	Nguyễn Thị Bích Vân	KTT		01/11/2016	miễn nhiệm
3	Nguyễn Thị Kim Phụng	KTT	01/11/2016		bổ nhiệm

Trên cơ sở nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-16 của Hội đồng Quản trị công ty, Hội đồng quản trị miễn nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc của ông Trương Thanh Long.

Theo nghị quyết số 05/NQ-HĐQT-16 của Hội đồng Quản trị công ty, bà Nguyễn Thị Kim Phụng đã được bổ nhiệm vào vị trí Kế toán trưởng Công ty thay bà Nguyễn Thị Bích Vân.

c. Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	**Theo trình độ lao động**	1.285	100%
1	Trình độ đại học, cao đẳng	36	3,18%
2	Trình độ trung cấp	20	1,77%
3	Công nhân kỹ thuật	32	2,82%
4	Lao động phổ thông	1.197	92,23%
II	**Theo loại hợp đồng lao động**	1.285	100%
1	Hợp đồng không thời hạn	480	28,89%
2	Hợp đồng thời vụ *(dưới 1 năm)*	0	0%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	805	71,11%
III	**Theo giới tính**	1.285	100%
1	Nam	497	38,69%
2	Nữ	788	61,31%

Số lượng lao động tại Công ty hiện có 1.285 lao động, lao động tay nghề phổ thông chiếm 92,23% tổng số lao động toàn Công ty, lao động có trình độ công nhân kỹ thuật trở lên đạt 88 người, chiếm 7,77%. Lao động nữ tại Công ty chiếm 61.31% và lao động nam chiếm 38,69%.

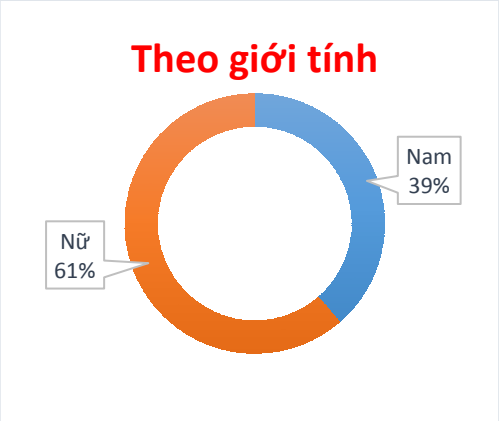

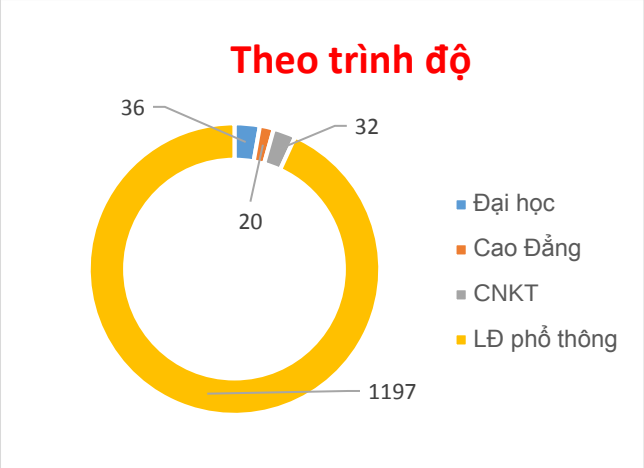

Tuy gặp nhiều khó khăn trong vấn đề cân đối dòng tiền, chi trả lãi vay, Ban lãnh đạo công ty vẫn luôn cố gắng duy trì thu nhập cho nhân viên công ty. Thu nhập bình quân trong năm 2016 của cán bộ công nhân viên là 5.725.350 đồng/tháng.

d. Chính sách đối với người lao động

Bên cạnh việc duy trì mức thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên công ty, Công ty còn tổ chức các lớp trau dồi kỹ năng, hội thi tay nghề và sân chơi "Giờ tan ca",…

cho công nhân lao động, đảm bảo đời sống tinh thần cho nhân viên công ty. Ngày 04 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tổ chức Hội thi "**Bàn tay vàng**" lần 2, có 300 công nhân thuộc Đội I (fillet) và Đội II (*sửa cá)* tham gia. Qua vòng sơ khảo, 20 công nhân lọt vào vòng chung kết xếp hạng.

Nhân dịp này, Công ty cũng đã tổ chức tư vấn sức khỏe, khám và cấp thuốc, hớt tóc miễn phí, game show *(tuyên truyền chính sách - pháp luật lao động, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội…)* và thi hát karaoke… thu hút gần 400 công nhân lao động. Liên đoàn lao động TP. Long Xuyên cùng Ban Tổng Giám đốc Công ty xét hỗ trợ 30 căn nhà bị tốc mái, hư hỏng do giông, lốc (tr*ị giá từ* 500.000 – 3.000.000 *đồng/suất*) và tặng quà Tết Trung thu cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn…

III- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

Không có

b. Các Công ty con, công ty liên kết

Không có

IV- Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tỉ lệ tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	899.017	104.974	-88,32%
2	Doanh thu thuần	102.372	140.008	36,76%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(316.334)	(403.289)	-27,49%
4	Lợi nhuận khác	(33.377)	(441.185)	-1.221,82%
5	Lợi nhuận trước thuế	(349.711)	(844.474)	-141,48%
6	Lợi nhuận sau thuế	(349.711)	(844.474)	-141,48%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0

Như đã phân tích ở phần tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đã cải thiện đáng kể so với năm 2015. Tuy còn nhiều khó khăn nhưng Ban lãnh đạo Công ty đã và đang nỗ lực khắc phục từng bước những khó khăn để khôi phục tình hình hoạt động sản xuất của Công ty. Đầu năm 2016 Công ty

đã triển khai sửa chữa Xí nghiệp Việt Thắng và đã vận hành sản xuất vào đầu tháng 03/2016 để nâng cao sản lượng gia công cho khách hàng từ 90 tấn/ngày lên 130 tấn/ngày.

Tài sản bị giảm chủ yếu do xóa các khoản nợ, tài sản thiếu chờ xử lý tồn đọng từ các năm trước và do phải trả lãi vay ngân hàng nên giảm lợi nhuận.

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1 Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
– Hệ số thanh toán ngắn hạn: *Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn*	0,45	0,0044	
– Hệ số thanh toán nhanh: *(Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn.*	0,45	0,0041	
2 Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
– Hệ số: *nợ/ Tổng tài sản*	182,02	16,07	
– Hệ số: *nợ/ Vốn chủ sở hữu*	-221,92	-1,066	
3 Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
– Vòng quay hàng tồn kho: *Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân*	11,77	45,58	
– Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu *thuần/tổng tài sản*	0,10	0,33	
4 Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
– Hệ số *Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần*	-341,61%	-603,16%	
– Hệ số *Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân*	62,17%	72,82%	
– Hệ số *Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân*	-33,67%	-168,22%	
– Hệ số *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần*	-309,00%	-288,05%	

V- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu phát hành: 43.338.000 cổ phiếu
  - Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
  - Cổ phiếu đang lưu hành: 43.338.000 cổ phiếu
    - ✓ Cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 41.922.245 cổ phiếu
    - ✓ Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP): 1.415.755 cổ phiếu

- Loại cổ phần: cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông (tại thời điểm 15/07/2016):

Stt	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị *(ngàn đồng)*	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	**Cổ đông trong nước**	**2.088**	**43.337.981**	**433.379.810**	99,99996%
1	Cổ đông nhà nước	0	0	0	0
2	Cổ đông tổ chức	7	35	350.000	0,00008%
3	Cổ đông cá nhân	2.081	43.337.946	433.379.460	99,99988%
II	**Cổ đông nước ngoài**	**8**	**19**	**190.000**	0,00004%
1	Cá nhân	6	17	170.000	0,00004%
2	Tổ chức	2	2	20.000	0,000005%
III	**Cổ phiếu quỹ**	0	0	0	0
Tổng cộng		**2.096**	**43.338.000**	**433.380.000**	**100%**

Cổ đông lớn (nắm giữ *trên 5% cổ* phần *có quyền* biểu quyết) Không có

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e. Các chứng khoán khác

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Việt An họp thống nhất:

- Chuyển loại sở hữu cổ phiếu thưởng ESOP, thêm 30% số lượng cổ phiếu từ loại chứng khoán chuyển nhượng có điều kiện sang loại chứng khoán tự do chuyển nhượng khi đủ thời gian làm việc 24 tháng tính từ ngày đăng ký niêm yết ngày 26/06/2014 đối với người lao động vẫn còn làm việc tại công ty tính đến ngày 27/06/2016 gồm 47 người.

- Thu hồi số cổ phiếu thưởng cho cán bộ công nhân viên đã thôi việc hoặc thôi giữ chức vụ khi được thưởng cổ phiếu ESOP tính đến ngày 27/06/2016 gồm 11 người. Số cổ phiếu thu hồi sẽ được HĐQT xem xét thưởng cho cán bộ công nhân viên khác.

VI- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Tiêu thụ năng lượng:

✓ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: **16.835.600** KWh.

b. Tiêu thụ nước: (*mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)*

✓ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: **353.500** m^3 nước giếng.

c. Chính sách liên quan đến người lao động

✓ Số lượng lao động tại Công ty hiện có 1.285 lao động, mức lương trung bình là 5.725.350 đồng/tháng/người.

✓ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: chính sách lương, khen thưởng và phúc lợi được ban hành theo quy định của Bộ Luật lao động và tình hình hoạt động thực tế của Công ty theo tiêu chí công bằng, minh bạch và Công ty có tổ chức khám sức khỏe cho công nhân hàng năm. Thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các bảo hiểm khác cho người lao động

✓ Thực hiện xây dựng chế độ tiền lương mới cho toàn thể CBCNV công ty. Đảm bảo thu nhập bình quân cho người lao động. Thực hiện chi thưởng, phúc lợi, công bằng cho toàn thể CBCNV trong dịp Tết. Ngoài khoản lương cơ bản cố định, Công ty còn xây dựng chính sách hỗ trợ thêm cho công nhân theo các tiêu chí đủ ngày giờ công của Công ty.

✓ Ngoài ra, để gắn kết các cán bộ nhân viên trong Công ty, hàng năm, công ty có tổ chức các chương trình nghỉ mát thường niên, sân chơi công nhân cuối tuần,…

d. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng. Bên cạnh việc đóng góp tích cực về mặt kinh tế, tạo ra giá trị cho xã hội, công ăn việc làm cho hơn 1.200 lao động tại địa phương, Công Ty Cổ Phần Việt An luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên, khí hậu,… xung quanh Công ty và trong khu vực. Bởi lẽ, môi trường là nơi để mọi cá thể sinh sống, làm việc; việc tác động xấu đến môi trường sẽ gây ra nhiều rủi ro cho công việc sản xuất kinh doanh của những cá thể trong đó. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhận thức về môi trường ngày càng phát triển, các đối tác và người tiêu dùng bắt đầu quan tâm nhiều hơn tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường. Với mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng Công ty trở lại là một đơn vị uy tín, chất lượng trong mắt người tiêu dùng và các đối tác thì vấn đề về môi trường càng phải được quan tâm hơn nữa, nhất là đối với một doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến thủy sản như Việt An.

e. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Năm qua công ty không tham gia hoạt động thị trường vốn xanh.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Do ảnh hưởng của việc áp thuế chống bán phá giá của Bộ Thương Mại Mỹ đối với sản phẩm cá Tra fillet của Công ty xuất khẩu vào Mỹ dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá Tra fillet sụt giảm đáng kể trong năm 2014.

Ngoài ra, lãnh đạo cao nhất của Công ty - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc trong thời điểm tháng 04/2014 cũng đã đi nước ngoài trị bệnh, liên tiếp các thành viên Hội đồng quản trị từ nhiệm và công ty trải qua 3 lần thay đổi Tổng Giám đốc cho đến tháng 11/2014. Vì vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu của Công ty trong năm 2014 và 2015 bị tạm ngưng, công ty tập trung hoạt động gia công Cá Tra fillet đông lạnh để ổn định tạo công ăn việc làm cho lực lượng công nhân lao động, bảo trì máy móc thiết bị, duy trì hoạt động liên tục chờ ngày khôi phục sản xuất xuất khẩu.

Trong năm 2016, Công ty tiếp tục tập trung gia công Cá Tra fillet như là vấn đề cốt lỏi tạo nền tảng cho việc xử lý các vấn đề nợ tồn đọng và đồng thời tiến hành thanh lý các tài sản không cần dùng để thanh toán cho các khoản nợ đã quá hạn. Tuy nhiên, các vấn đề còn tồn đọng của những năm trước là khá lớn và công ty cần có thời gian để xử lý các vấn đề mà kiểm toán đã nêu trong Báo cáo kiểm toán.

Hiện nay, thông qua công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC – thuộc B*ộ Tài Chính)*, Công ty đang tích cực đàm phán với các chủ nợ và các Ngân hàng để tiến hành khoanh nợ và tìm kiếm các phương án bán nợ cho nhà đầu tư mới. Định hướng chiến lược và kế hoạch khôi phục hoạt động sản xuất của Công ty sẽ rõ ràng hơn sau khi Công ty hoàn thành được các công việc nêu trên.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Phân tích SWOT

	Điểm mạnh (S)
Doanh số	Anvifish từng đứng vị trí thứ tư trong danh sách công ty chế biến và xuất khẩu Cá Tra lớn nhất Việt Nam năm 2013.
Khách hàng	+ Khách hàng tiềm năng (có thể hợp tác trở lại): 38 khách hàng, trong đó có các khách hàng lớn như: Fox Trade, Metro, Amada Foods, Inlet, DKSH, Sundance food, Bidvest, Guan Poh...
Kinh doanh – Bán hàng	+ Đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp với hơn 10 năm kinh nghiệm. + Tham gia các hội thảo, hội chợ thủy sản lớn thế giới.
Chất lượng sản phẩm	+ Nhà máy chế biến đáp ứng được các yêu cầu khắt khe nhất về chất lượng sản phẩm của hầu hết các thị trường như Mỹ và Châu Âu... + Công ty có Phòng thí nghiệm độc lập đạt chuẩn VILAS - ISO 17025:2005. + Công ty tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh không phải do chất lượng sản phẩm mà do vấn đề tài chính.
Năng lực sản xuất	+ Trang thiết bị đạt chuẩn có thể đáp ứng cho sản xuất 160 tấn nguyên liệu/ngày. + Đội ngũ QA/QC nhiều kinh nghiệm gắn bó với công ty từ ngày mới thành lập.
	Điểm yếu (W)
Uy tín khách hàng	+ Giảm đáng kể từ năm 2014 khi dừng sản xuất và xuất khẩu.
Chiến lược công ty, kinh doanh và Marketing	+ Do công ty đang thực hiện tái cơ cấu, chưa có điều kiện xuất khẩu nên chưa có định hướng xuất khẩu cụ thể. + Hoạt động Marketing hầu như rất ít.
Kế hoạch, giải pháp Marketing và bán hàng	+ Kế hoạch Marketing và bán hàng không có nên không chủ động nguồn khách hàng mới. + Hoạt động sản xuất dừng tạm thời để tập trung nguồn lực cho hoạt động gia công nên không có hàng tồn kho.

Hệ thống quản lý công ty	+ Mô hình quản lý công ty chưa thực sự hoàn thiện do đang trong quá trình tái cơ cấu, cần thêm thời gian để thực sự củng cố lại. + Thiếu hụt nguồn nhân lực cấp cao, sự không ổn định trong nhân sự ở cấp quản lý trong thời gian qua.
Chính sách bán hàng	+ Do chỉ gia công nên không triển khai mạng lưới bán hàng. Sẽ phục hồi khi hoạt động sản xuất trở lại.
	Cơ hội (O)
Thị trường tiêu thụ	+ Nhu cầu tiêu thụ cá tra tại nhiều nước đang lớn hơn cung và có xu hướng gia tăng. + Uy tín ngành cá tra ngày càng tăng (do nhiều *vùng nuôi cá tra đạt được chứng nhận GlobalGAP và AquaGAP),* giúp Việt Nam giành thị phần lớn hơn tại các thị trường truyền thống và mở ra các cơ hội tại các thị trường khác. + Chương trình Giám sát cá da trơn của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã được thượng viện Mỹ tán thành hủy bỏ. Đây là thành công bước đầu rất quan trọng, một cơ hội sắp được mở ra trong tương lai cho các Doanh nghiệp xuất khẩu cá Tra.
Nguồn cung cá Tra	Giá cá Tra cạnh tranh hơn và nguồn cung ổn định hơn so với các loại cá đang cạnh tranh trực tiếp như cá Minh Thái, cá Tuyết...
Kinh tế thế giới	Đang trên đà hồi phục.
	Thách thức (T)
Sản phẩm thay thế	Thị trường tiêu thụ cùng với cá Tra là cá Minh Thái, cá rô phi, cá Tuyết. Nếu chất lượng cá Tra có vấn đề hoặc giá cao thì người tiêu dùng sẽ dễ dàng chuyển sang dùng các loại cá này.
Nguyên liệu	- Thiếu nguyên liệu sản xuất trầm trọng trong năm 2017. - Sự bảo hộ hàng nội địa của các nước NK ngày càng tăng. - Yêu cầu về chất lượng sản phẩm xuất khẩu ngày càng khắt khe. - Giá cá tra nguyên liệu và chi phí nuôi cá tăng. - Sự cạnh tranh với các sản phẩm thủy sản của các nước khác ngày càng khốc liệt. - Môi trường nuôi cá tra đang bị ô nhiễm nặng nề.
Tín dụng	Do rủi ro tiềm tàng của ngành thủy sản, các doanh nghiệp trong ngành khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.
Thị trường xuất khẩu	Cá tra bị bôi nhọ tại liên minh Châu Âu, Chương trình Giám sát cá da trơn vẫn còn có hiệu lực và thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm Cá Tra fillet đông lạnh nhập khẩu vào Mỹ quá cao là thách thức lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nói chung và Việt An nói riêng.

b. Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2016 đã qua có nhiều khó khăn thách thức với hàng loạt sự kiện, nhiều nhân sự thôi việc vì lý do cá nhân, tuy nhiên, Ban tổng giám đốc tiếp tục tập trung mọi nguồn lực cho sản xuất kinh doanh, chấn chỉnh lại công tác quản lý, chăm sóc, động viên tinh thần tập thể cán bộ công nhân viên bằng nhiều hình thức, kết hợp chính quyền địa phương tạo sân chơi giờ tan ca, hội thi "Bàn tay vàng", xem xét hỗ trợ quà tặng cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ sửa chữa nhà bị giông lốc,...

Tuy khó khăn nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hiệu quả hơn năm 2015. Nguyên nhân đạt được kết quả khả quan do Ban Điều hành Công ty đã có những bước đầu cải thiện tình hình, xây dựng các chiến lược, kế hoạch rõ ràng đưa hoạt động Công ty theo hướng đổi mới toàn diện trong từng thành viên công ty, đưa ra nhiều biện pháp nhằm giải quyết khó khăn trước mắt và chính sách chiến lược để duy trì hoạt động kinh doanh lâu dài, hiệu quả. Điển hình tháng 3/2016 đại tu, sữa chữa xí nghiệp Việt Thắng đưa vào hoạt động sản xuất nâng cao sản lượng chất lượng sản phẩm.

Ngoài những kết quả đạt được còn một số tồn đọng như sau:

- Thông tin nội bộ: giữa các phòng ban chưa phối hợp, còn nhiều đơn vị và cá nhân chưa tuân thủ nguyên tắc làm việc, còn tùy tiện và cục bộ , nặng tính cá nhân, không hỗ trợ kịp thời các đơn vị khác trong Công ty. Cần thiết có những hoạt động ngoài giờ giữa các phòng ban để gắn kết hơn nữa nhằm tạo thành một khối đoàn kết .

- Chi phí sản xuất: Còn nhiều tùy tiện trong việc sử dụng nguồn nhân, vật lực gây lãng phí lớn. Định mức chế biến cao (2.6kg) cao hơn nhiều mức bình quân trong khu vực chế biến cá tra xuất khẩu (2.3-2.4kg) dẫn đến doanh thu giảm, giá thành sản xuất lớn, mất tính cạnh tranh trong kinh doanh.

- Tình hình công nhân biến động liên tục với số lượng lớn gây khó khăn cho một số công tác quản lý. Áp dụng ký kết hợp đồng lao động, đang xác lập thủ tục sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng được hưởng, thì công nhân này đã nghỉ v.v… rất khó khăn trong việc xử lý .

- Thống kê lao động theo thời điểm chưa kịp thời để báo báo chính xác, chỉ báo số tương đối bình quân .

- Tình hình chấp hành nội quy: Tuy đã có trình báo và chỉ đạo khắc phục nhưng các đối tượng chưa chấp hành triệt để: Như đồng phục, chấm công, nghỉ phép, chạy xe ra vào Công ty…

II- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Trong năm, ban tổng giám đốc công ty đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên và hội đồng quản trị.

Ban tổng giám đốc đã báo cáo kịp thời cho hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đề xuất các chính sách liên quan đến chiến lược sản xuất & chiến lược tái cấu trúc công ty để Hội đồng quản trị ra nghị quyết kịp thời và đúng đắn. Trực tiếp chỉ đạo công việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán kịp thời, chính xác và theo đúng quy định.

III- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Đề xuất với Đại hội đồng cổ đông kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của công ty. Đồng thời chỉ đạo và giám sát việc thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Dựa trên tình hình thực tế của Công ty, Hội đồng quản trị sẽ xây dựng chiến lược tái cơ cấu, chiến lược kinh doanh, tiếp tục giữ vững năng suất đang có. Coi trọng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, song song với việc phát triển sản xuất từng bước vững chắc, tăng doanh số, hiệu quả và giảm thiểu phần lỗ. Ngoài ra luôn coi trọng tiết kiệm mọi mặt, giảm thiểu chi phí về mức tối ưu.

Trong hoạt động, Hội đồng quản trị cũng luôn coi trọng việc nắm bắt thông tin kịp thời và nhanh chóng xử lý thông tin tranh thủ mọi cơ hội kinh doanh trước sự phức tạp của tình hình kinh tế đầy biến động. Hội đồng quản trị luôn chú ý đến chăm lo đời sống người lao động để người lao động yên tâm, gắn bó, chú tâm làm việc nhằm tăng năng suất và chất lượng công việc.

Tổ chức lại lao động; nâng cấp trang thiết bị nhà xưởng; Duy trì sản xuất (gia *công)* ổn định; Kiểm soát chặt chẽ tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; tiết kiệm chi phí để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Sử dụng nguồn thặng dư trong hoạt động gia công thật hiệu quả, tập trung cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi. Cải thiện điều kiện làm việc nâng cao thu nhập cho cán bộ quản lý, công nhân lao động bằng chính sức lao động của mình, mang lại nhiều lợi ích cho cổ đông và cộng đồng.

- Phát động tiết kiệm các chi tiêu cho sản xuất , hạn chế lãng phí vật tư , thiết bị, hóa chất, điện nước,… trong sản xuất.
- Đàm phán đối tác đưa cơ cấu triển khai đóng gói sản phẩm chất lượng tương đối để đưa định mức chế biến về với bằng định mức bình quân trong lĩnh vực chế biến cá tra là **2.3-2.4** Kg nguyên liệu/ Kg thành phẩm. (=> *từ đó mới có d*oanh thu, g*iảm giá chi phí sả*n xu*ất*)
- Đề xuất biện pháp tiết kiệm, chính sách, thi đua và khen thưởng kịp thời cho các cá nhân có thành tích nhằm thu hút lao động.
- Tạo mối quan hệ gắn bó và đoàn kết giữa các công nhân trong Xí nghiệp .

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 -3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN
Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Việt An (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 10 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Chủ tịch	18/08/2015	
Ông Trương Thanh Long	Phó Chủ tịch	30/06/2014	12/07/2016
Ông Nguyễn Viết Tuyên	Thành viên	03/08/2015	
Ông Bùi Phú Kiệt	Thành viên	12/08/2015	
Ông Lê Thanh Thuấn	Thành viên	12/08/2015	
Ông Đỗ Thành Nam	Thành viên	12/08/2016	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Văn Trí	Thành viên	12/08/2015	12/08/2016
Ông Lê Duy Tâm	Thành viên	12/08/2016	
Ông Phạm Sỹ Được	Thành viên	12/08/2016	
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	12/08/2016	

Ban Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám đốc	11/11/2014	
Ông Bùi Phú Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	05/11/2015	
Ông Trương Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	11/11/2014	12/07/2016

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Ngô Văn Thu	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, tuy nhiên Chi nhánh đang làm thủ tục ngưng hoạt động.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty có trách nhiệm công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 1600205555 - C.T.C.P
CÔNG TY CP VIỆT AN
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Ông NGÔ VĂN THU
Chủ tịch
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Số. 27/2017/BCKT-PKF.MN Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Việt An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục **"phải thu khác ngắn hạn"** trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị 320.876.049.538 đồng, đã được trích lập dự phòng 99% trong năm. Ngoài ra, Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu và xác nhận đối với một số khoản mục **"trả trước cho người bán ngắn hạn"** với giá trị 3.941.742.262 đồng, khoản **"người mua trả tiền trước ngắn hạn"** với giá trị 7.066.084.555 đồng, khoản **"phải trả người bán ngắn hạn"** với giá trị 36.545.401.771 đồng, khoản **"chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn"** với giá trị 234.181.231.250 đồng và khoản **"phải trả ngắn hạn khác"** với giá trị 101.714.333.599 đồng. Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh phù hợp cho các khoản mục nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán thay thế.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã chuyển sang hoạt động gia công cá tra phi-lê từ năm 2015 và tiếp tục duy trì hoạt động này trong năm 2016. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Ngoài ra, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 2.029.221.863.236 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1.184.747.877.608 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 1.581.853.996.833 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 737.380.011.205 đồng), và nợ ngắn hạn quá hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.679.339.204.857 đồng (31/12/2015: 893.028.438.476 đồng). Các yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày ở Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.C.N: 0313440640-002-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM- CHI NHÁNH MIỀN NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2015-242-1

Tô Bửu Toàn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1201-2016-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN
Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.489.131.036**	**743.368.452.976**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**102.951.428**	**290.175.136**
1. Tiền	111		102.951.428	290.175.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.509.838.628**	**737.976.473.848**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	-	41.361.156.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.941.742.262	9.093.325.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	321.467.056.835	341.739.858.411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(319.898.960.469)	(175.907.886.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	-	521.690.019.922
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**527.096.898**	**4.543.876.663**
1. Hàng tồn kho	141		2.846.461.249	6.589.639.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.319.364.351)	(2.045.763.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.349.244.082**	**557.927.329**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.349.244.082	557.927.329
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**97.485.208.024**	**155.648.427.271**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**83.002.766.024**	**99.639.184.218**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	59.618.923.388	76.255.341.582
- Nguyên giá	222		185.930.295.670	198.241.137.444
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(126.311.372.282)	(121.985.795.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	23.383.842.636	23.383.842.636
- Nguyên giá	228		23.383.842.636	23.383.842.636
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14.482.442.000**	**56.009.243.053**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	14.482.442.000	56.009.243.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**104.974.339.060**	**899.016.880.247**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.686.828.335.893**	**1.636.396.891.452**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.686.828.335.893**	**1.636.396.891.452**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	199.267.895.833	211.983.135.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	10.771.084.555	9.988.791.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.377.210.836	5.877.146.061
4. Phải trả người lao động	314	5.15	6.253.090.900	10.703.779.799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	319.107.258.468	235.702.316.714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	119.498.945.105	122.320.203.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.018.215.082.429	1.031.483.750.246
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	8.337.767.767	8.337.767.767
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN
Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(1.581.853.996.833)**	**(737.380.011.205)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**(1.581.853.996.833)**	**(737.380.011.205)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*433.380.000.000*	*433.380.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.429.033.470	4.429.033.470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.458.832.933	4.458.832.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.029.221.863.236)	(1.184.747.877.608)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(1.184.747.877.608)*	*(835.036.577.105)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ hiện hành	*421b*		*(844.473.985.628)*	*(349.711.300.503)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**104.974.339.060**	**899.016.880.247**

LÊ THỊ KIM CHI	**NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG**	**NGÔ VĂN THU**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Mẫu B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**140.007.692.176**	**102.371.961.005**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**140.007.692.176**	**102.371.961.005**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	115.560.236.841	95.594.738.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**24.447.455.335**	**6.777.222.847**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	964.029	928.251
Chi phí tài chính	22	6.4	86.244.387.601	163.933.276.998
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*83.477.005.754*	*153.094.753.845*
Chi phí bán hàng	25	6.5	140.296.809	1.866.739.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	341.352.936.429	157.312.421.519
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(403.289.201.475)**	**(316.334.287.095)**
Thu nhập khác	31	6.7	1.816.205.707	2.653.071.336
Chi phí khác	32	6.8	443.000.989.860	36.030.084.744
Lỗ khác	40		**(441.184.784.153)**	**(33.377.013.408)**
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		**(844.473.985.628)**	**(349.711.300.503)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**(844.473.985.628)**	**(349.711.300.503)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	**(19.486)**	**(8.069)**

M.S.D.N: 1600720555 - C.T.C.P - CÔNG TY CP VIỆT AN - T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

LÊ THỊ KIM CHI	**NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG**	**NGÔ VĂN THU**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**(844.473.985.628)**	**(349.711.300.503)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	13.491.907.852	17.687.352.033
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	144.264.675.046	136.430.685.287
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.766.879.917	10.838.523.153
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.222.285.035	7.728.652.021
- Chi phí lãi vay	06	83.477.005.754	153.094.753.845
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**(599.251.232.024)**	**(23.931.334.164)**
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	616.296.662.660	16.474.766.484
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	3.743.178.587	12.246.853.800
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(19.762.793.210)	(1.152.587.953)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(791.316.753)	22.968.735
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.021.789.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**234.499.260**	**2.638.877.837**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.667.776.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	13.911.704.544
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	901.707	928.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**901.707**	**12.244.856.431**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(422.767.384)	(15.418.630.175)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(422.767.384)**	**(15.418.630.175)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(187.366.417)**	**(534.895.907)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**290.175.136**	**818.975.553**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	142.709	6.095.490
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**102.951.428**	**290.175.136**

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình trong năm không bao gồm số tiền 1.921.323.600 đồng là số tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong năm được dùng để bù trừ khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm Tiền chi trả nợ gốc vay và Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 13.655.662.699 đồng là số tiền thu từ thanh lý tài sản của bên thứ ba trong năm được dùng để bù trừ khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm Tiền chi trả nợ gốc vay và các khoản phải thu.

LÊ THỊ KIM CHI	**NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG**	**NGÔ VĂN THU**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

Chu kỳ sản xuất,kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên Chi nhánh đang làm thủ tục ngưng hoạt động.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.183 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 792 người), trong đó số nhân viên quản lý là 21 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tu 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ luỹ kế là 2.029.221.863.236 đồng (31/12/2015: 1.184.747.877.608 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn chủ điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 1.581.853.996.833 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 737.380.011.205 đồng) và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.679.339.204.857 đồng (31/12/2015: 893.028.438.476 đồng).

Chương trình Giám sát cá da trơn của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã được Thượng viện Hoa Kỳ tán thành hủy bỏ. Đây là tín hiệu khả quan, một cơ hội được mở ra trong tương lai cho các Doanh nghiệp xuất khẩu cá Tra. Tuy nhiên, với những khó khăn và bất ổn của Công ty trong năm 2014 và 2015, việc khắc phục hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu của Công ty sẽ không hiệu quả, do đó Công ty đã tiếp tục duy trì hoạt động gia công cá tra phi-lê trong năm 2016.Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ phụ thuộc vào doanh thu gia công cá tra phi-lê.

Yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, bên cạnh hoạt động gia công chế biến cá tra phi-lê hiện nay. Ban Giám đốc Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch kinh doanh, tìm kiếm thị trường mới và nắm bắt cơ hội để khôi phục và đẩy mạnh lại hoạt động sản xuất và xuất khẩu cá tra phi-lê. Đồng thời, Công ty đã đang xây dựng phương án tái cấu trúc hoạt động Công ty và thương thảo với các ngân hàng để cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả thuyết Công ty hoạt động liên tục.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chínhvà cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của Luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính
Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh	Việt Nam	Bên liên quan

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. 1 Tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.993.845	106.366.718
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	87.474.537	75.138.643
USD	12.820.506	100.756.380
EUR	662.540	7.913.395
	102.951.428	**290.175.136**

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	564,78	12.820.506
EUR	29,17	662.540
		13.483.046

5. 2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng có số dư trọng yếu		
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hòa	-	24.678.415.372
Công ty Mekong Seafoods LLC	-	6.196.960.192
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty BK- Food Poland Sp.zo.o	-	*3.847.272.000*
Công ty Sundance Food. SA	-	*2.768.556.120*
Công ty Bidvest Australia Limited	-	*1.748.760.000*
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Thuận An	-	*1.352.966.688*
Khách hàng khác	-	768.226.368
	-	**41.361.156.740**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(34.276.305.936)
	-	**7.084.850.804**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản phải thu khách hàng khó đòi đã tồn đọng nhiều năm, mà phần lớn các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước *(xem thuyết minh 5.5)*. Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 12 tháng 08 năm 2016.

5. 3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyễn Văn Oanh	3.375.800.000	-	3.375.800.000	-
Công ty TNHH KTL Recom	-	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Đức Thành	-	-	930.000.000	930.000.000
Trả trước cho người bán khác	565.942.262	-	3.787.525.376	2.402.500.000
	3.941.742.262	**-**	**9.093.325.376**	**3.332.500.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản trả trước cho người bán đã tồn đọng nhiều năm với tổng giá trị là 5.408.732.713 đồng, mà phần lớn các khoản trả trước này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước *(xem thuyết minh 5.5)*. Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 08 năm 2016.

5. 4 Các khoản phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác - Ngắn hạn (a)	320.967.697.942	319.898.960.469	339.651.117.669	137.848.557.072
Tạm ứng - ngắn hạn	499.358.893	-	2.088.740.742	450.523.593
	321.467.056.835	**319.898.960.469**	**341.739.858.411**	**138.299.080.665**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản phải thu khác và tạm ứng cho công nhân viên đã tồn đọng nhiều năm với tổng giá trị lần lượt là 137.848.557.072 đồng và 651.811.090, mà phần lớn các khoản phải thu khác và tạm ứng cho công nhân viên này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước *(xem thuyết minh 5.5)*. Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 08 năm 2016.

(a) Phải thu khác – Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác – bên thứ ba				
Công ty AFASCO	169.446.700.000	169.446.700.000	169.446.700.000	-
Công ty TNHH Anpha AG	-	-	136.047.584.499	136.047.584.499
Lưu Bách Thảo	77.824.702.301	77.824.702.301	-	-
Lưu Thuận Thảo (*)	28.994.040.000	28.994.040.000	-	-
Lưu Bách Thảo (*)	3.201.440.000	3.201.440.000	-	-
Lưu Bá Phúc (*)	9.031.880.000	9.031.880.000	-	-
Phải thu khác – bên liên quan				
Công ty CP XNK Bình Minh	31.100.198.168	31.100.198.168	31.100.198.168	-
Phải thu khác	1.368.737.473	300.000.000	3.056.635.002	1.800.972.573
	320.967.697.942	**319.898.960.469**	**339.651.117.669**	**137.848.557.072**

(*) Xem thuyết minh 5.11

5. 5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31/12/2016 như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	-	(34.276.305.936)
Dự phòng phải thu khác khó đòi (xem thuyết minh 5.4)	(319.898.960.469)	(138.299.080.665)
Dự phòng trả trước cho nhà cung cấp khó đòi	-	(3.332.500.000)
	(319.898.960.469)	**(175.907.886.601)**

Biến động trong năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	(175.907.886.601)	(34.392.642.619)
Tăng dự phòng trong năm	(329.211.294.437)	(141.962.423.743)
Sử dụng dự phòng trong năm	185.220.220.569	239.891.000
Hoàn nhập	-	207.288.761
Số dư cuối năm	**(319.898.960.469)**	**(175.907.886.601)**

5. 6 Tài sản thiếu chờ xử lý

Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "tài sản thiếu chờ xử lý" trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 với giá trị 431.000.019.922 đồng chiếm 49% tổng giá trị tài sản (31/12/2015: 521.690.019.922 đồng và 58%). Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết có thể có đối với các khoản tài sản thiếu chờ xử lý và những ảnh hưởng của các số liệu này trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Vào ngày 12 tháng 08 năm 2016, tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên đã được thông qua đại hội cổ đông xử lý xóa tài sản thiếu chờ xử lý do Công ty không xác định được nguyên nhân, không có khả năng thu hồi theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức cùng ngày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo tài chính đã ghi nhận bút toán xóa tài sản thiếu chờ xử lý vào chi phí hoạt động khác trong năm 2016.

5. 7 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.989.387	(40.989.387)	765.790.661	-
Công cụ, dụng cụ	2.019.395.754	(2.019.395.754)	4.951.783.037	(1.738.812.774)
Thành phẩm	786.076.108	(258.979.210)	872.066.138	(306.950.399)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2.846.461.249**	**(2.319.364.351)**	**6.589.639.836**	**(2.045.763.173)**

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	(2.045.763.173)	(7.130.321.868)
Tăng dự phòng trong năm	(2.742.852.427)	(1.854.036.633)
Sử dụng dự phòng trong năm	681.445.640	1.321.827.545
Hoàn nhập	1.787.805.609	5.616.767.783
Số dư cuối năm	**(2.319.364.351)**	**(2.045.763.173)**

5. 8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ - dụng cụ tại văn phòng	495.885.869	165.468.359
Công cụ - dụng cụ tại xưởng An Thịnh	301.236.741	319.726.432
Công cụ - dụng cụ tại xưởng Việt Thắng	409.621.475	72.732.538
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.499.997	-
	1.349.244.082	**557.927.329**

5. 9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	60.276.399.219	131.495.783.439	4.639.575.282	1.829.379.504	198.241.137.444
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	(2.720.199.824)	(7.194.306.920)	(1.107.120.918)	(639.151.612)	(11.660.779.274)
Giảm khác	-	-	(392.739.000)	(257.323.500)	(650.062.500)
Tại 31/12/2016	**57.556.199.395**	**124.301.476.519**	**3.139.715.364**	**932.904.392**	**185.930.295.670**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	28.148.789.829	90.265.566.712	1.929.258.437	1.642.180.884	121.985.795.862
Khấu hao trong năm	3.117.859.203	9.761.070.200	509.177.148	103.801.301	13.491.907.852
Thanh lý trong năm	(1.180.833.574)	(5.982.593.357)	(984.867.325)	(639.151.612)	(8.787.445.868)
Giảm khác	-	-	(121.562.064)	(257.323.500)	(378.885.564)
Tại 31/12/2016	**30.085.815.458**	**94.044.043.555**	**1.332.006.196**	**849.507.073**	**126.311.372.282**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	**32.127.609.390**	**41.230.216.727**	**2.710.316.845**	**187.198.620**	**76.255.341.582**
Tại 31/12/2016	**27.470.383.937**	**30.257.432.964**	**1.807.709.168**	**83.397.319**	**59.618.923.388**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị 42.247.488.312 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 34.790.458.639 đồng).

5. 10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	23.383.842.636
Thanh lý trong năm	-
Tại ngày 31/12/2016	**23.383.842.636**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	-
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 31/12/2016	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	**23.383.842.636**
Tại ngày 31/12/2016	**23.383.842.636**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. 11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Điều chỉnh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2016 VND
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	55.709.802.000	-	41.227.360.000	14.482.422.000
Tài sản khác	299.441.053	-	299.441.053	-
	56.009.243.053	**-**	**41.526.801.053**	**14.482.422.000**

Trong năm, Công ty đã ghi nhận Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào khoản phải thu các cá nhân với tổng giá trị 41.227.360.000 đồng, do các quyền sử dụng đất này không còn sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Chi phí nhận quyền sử dụng đất thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài mà Công ty nhận chuyển nhượng để đầu tư các vùng nuôi của Công ty nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. 12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi tiết các khoản phải trả nhà cung cấp có số dư trọng yếu		
Cao Lương Tri	28.003.350.200	29.303.350.200
Đinh Văn Căn	70.766.550.248	77.566.550.248
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty bao bì XK và TM Vạn Thành	12.220.175.095	12.220.175.095
Công ty TNHH SXTM Tân Thuận Thành	10.504.881.245	10.504.881.245
Nhà cung cấp khác	77.772.939.045	82.388.178.609
	199.267.895.833	**211.983.135.397**

5. 13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư trọng yếu		
Megaline Co., Ltd	3.512.855.280	3.512.855.280
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	3.705.000.000	3.500.000.000
Fox Trade Group, SIA	1.770.103.840	1.770.103.840
Mazzetta Company LLC	1.012.733.820	1.012.733.820
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – khác		
Lê Tấn Giàu	-	22.707.271
Chí Thành Công	148.273.365	148.273.365
Công ty TNHH MTV Hải sản Amanda	22.118.250	22.118.250
Công ty TNHH 1TV CBTP XK Vạn Đức Tiền Giang	600.000.000	-
	10.771.084.555	**9.988.791.826**

5. 14 Thuế

5.14.1 Thuế GTGT được khấu trừ

	01/01/2016 Phải thu VND	Số phát sinh trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2016 Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.345.777.785	3.345.777.785	-

5.14.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016 Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2016 Phải nộp VND
Thuế GTGT phải nộp	3.967.061.551	13.943.540.379	14.428.531.560	3.482.070.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.804.402	-	-	1.818.804.402
Thuế thu nhập cá nhân	57.056.123	44.273.502	40.225.561	61.104.064
Thuế tài nguyên	22.752.000	14.880.000	22.400.000	15.232.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.471.985	11.471.985	22.943.970	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.877.146.061	**14.017.165.866**	**14.517.101.091**	**5.377.210.836**

5. 15 Phải trả người lao động

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền lương phải trả công nhân viên	6.253.090.900	10.703.779.799

5. 16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	318.189.599.166	234.712.593.412
Trợ cấp thôi việc	694.022.938	706.086.938
Khác	223.636.364	283.636.364
	319.107.258.468	**235.702.316.714**

Tại ngày phát hành báo cáo, công ty không thể xác định số dư của chi phí lãi vay phải trả phát sinh lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 234.181.231.250 đồng.

5. 17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1.597.417.939	1.674.359.573
Bảo hiểm xã hội	9.089.819.567	6.998.145.451
Bảo hiểm y tế	28.603.744	305.890.577
Bảo hiểm thất nghiệp	14.443.340	165.042.475
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	277.050.000	230.700.000
Phải trả khác cho Công ty TNHH Minh Giàu	99.000.000.000	99.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	9.491.610.515	13.946.065.566
	119.498.945.105	**122.320.203.642**

5. 18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn:			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	(a)	451.898.776.802	459.513.194.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang	(b)	18.683.311.400	20.395.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang	(c)	149.933.440.000	149.426.080.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang	(d)	68.989.789.188	71.353.928.097
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch	(e)	43.063.650.000	42.515.550.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp.Hà Nội) - Chi nhánh Chợ Lớn	(f)	42.394.587.386	44.917.070.310
Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang	(g)	243.251.527.653	243.251.527.653
Vay dài hạn đến hạn trả			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam triển - Chi nhánh An Giang		-	111.400.000
		1.018.215.082.429	**1.031.483.750.246**

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 12 năm 2014.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị của Công ty (xem thuyết minh 5.9). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là 16/05/2014.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, kho lạnh và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh 5.9 và 5.10). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 22/01/2015.

(d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến cá xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hàng tồn kho của Công ty và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.7, 5.9 và 5.10). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là sau 12 tháng kể từ ngày 05/06/2014.

(e) Khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được bảo lãnh bởi ông Lưu Bách Thảo. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 23/07/2014.

(f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp.Hà Nội) - Chi nhánh Chợ Lớn nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp bằng bất động sản tại lô số 16 khu Paradise tại sân Golf Sea Links Phan Thiết, đường Nguyễn Thông, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 9 năm 2014.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang nhằm thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thủy sản và chi phí thức ăn tạo nguồn nguyên liệu cá tra. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.11). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 10 năm 2014.

5. 19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2016 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.337.767.767	-	-	8.337.767.767

5. 20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Qũy đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2015	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(835.065.616.877)	(387.697.750.474)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(349.711.300.503)	(349.711.300.503)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	29.039.772	29.039.772
Số dư ngày 31/12/2015	**433.380.000.000**	**5.100.000.000**	**4.429.033.470**	**4.458.832.933**	**(1.184.747.877.608)**	**(737.380.011.205)**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(844.473.985.628)	(844.473.985.628)
Số dư ngày 31/12/2016	**433.380.000.000**	**5.100.000.000**	**4.429.033.470**	**4.458.832.933**	**(2.029.221.863.236)**	**(1.581.853.996.833)**

5.20.2 Cổ phiếu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5. 21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	185.220.220.569	-
Tài sản thiếu chờ xử lý đã xử lý	431.000.019.922	
Đô la Mỹ (USD)	564,78	4.496,65
Euro (EUR)	29,17	325,48

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	32.150.000	4.535.740.988
Doanh thu nội địa	*32.150.000*	*4.535.740.988*
Doanh thu gia công cá phi-lê	139.975.542.176	97.836.220.017
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	**140.007.692.176**	**102.371.961.005**

Doanh thu gia công cá phi-lê trong năm chủ yếu từ việc gia công cho Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng bán	215.214.675	8.208.642.937
Giá vốn dịch vụ gia công	114.874.041.990	92.887.639.145
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	470.980.176	(5.501.543.924)
	115.560.236.841	**95.594.738.158**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	901.707	928.251
Khác	62.322	-
	964.029	**928.251**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	83.477.005.754	153.094.753.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	438.015	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.766.879.917	10.838.523.153
Chi phí tài chính khác	63.915	-
	86.244.387.601	**163.933.276.998**

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.16, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty không thể xác nhận chi phí lãi vay phải trả lũy kế của các Ngân hàng thương mại. Qua đó, công ty không đủ cơ sơ để ước tính một cách chính xác chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	72.383.926	701.093.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.110.000	854.775.781
Chi phí bằng tiền khác	23.802.883	310.870.233
	140.296.809	**1.866.739.676**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	5.911.217.020	6.605.349.508
Chi phí đồ dùng văn phòng	226.871.867	256.704.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.009.558.408	1.693.483.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.320.657.072	1.691.840.433
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	329.167.294.437	141.755.134.982
Thuế, phí và lệ phí	70.066.190	774.142.439
Chi phí bằng tiền khác	3.647.271.435	4.535.766.550
	341.352.936.429	**157.312.421.519**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác	1.816.205.707	2.653.071.336
	1.816.205.707	**2.653.071.336**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ)	1.223.186.742	7.729.580.272
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.168.305.391	7.419.816.070
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	5.280.862.437
Trích dự phòng bao bì thanh lý	394.962.172	1.738.812.774
Trích phạt vi phạm hành chính	1.151.953.778	1.047.416.543
Chi phí xóa tài sản thiếu chờ xử lý	430.000.019.922	-
Chi phí khác	8.062.561.855	12.813.596.648
	443.000.989.860	**36.030.084.744**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ kế toán trước thuế	**(844.473.985.628)**	**(349.711.300.503)**
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Cộng: chi phí không được trừ	439.609.497.727	20.990.797.494
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	**(404.864.487.901)**	**(328.720.503.009)**
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

6.10 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lãi/(lỗ) để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**(19.486)**	**(8.069)**

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.214.675	3.926.701.978
Chi phí nhân công	77.085.345.931	62.163.219.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.491.907.852	17.687.352.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.654.714.633	20.508.486.223
Chi phí khác	333.606.286.988	148.713.843.075
	457.053.470.079	**252.999.603.162**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD), EUR. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền	564,78	29,17
Phải trả người bán	72.211,22	
Vay ngắn hạn	9.562.495,79	

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Vay và nợ	1.018.215.082.430	-	1.018.215.082.430
Phải trả người bán	199.468.255.333	-	199.468.255.333
Chi phí phải trả	318.413.235.530	-	318.413.235.530
Phải trả khác	108.491.610.515	-	108.491.610.515
	1.644.588.183.808	**-**	**1.644.588.183.808**
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay và nợ	1.031.483.750.246	-	1.031.483.750.246
Phải trả người bán	211.983.135.397	-	211.983.135.397
Chi phí phải trả	234.996.229.776	-	234.996.229.776
Phải trả khác	112.946.065.566	-	112.946.065.566
	1.591.409.180.985	**-**	**1.591.409.180.985**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh toán ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng với phương án tái cấu trúc hoạt động kết hợp với các biện pháp để tích cực thu hồi nợ thì Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng với việc thương thảo cơ cấu lại nợ vay của các ngân hàng được hoàn tất thì Công ty sẽ đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10, 5.11*).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng – Bên thứ ba	-	-	41.361.156.740	(34.276.305.936)	-	7.084.850.804
Phải thu khác - Bên liên quan	31.100.198.168	(31.100.198.168)	31.100.198.168	-	-	31.100.198.168
Phải thu khác - Bên thứ ba	289.867.499.774	(288.798.762.301)	308.550.919.501	(137.848.557.072)	1.068.737.473	170.702.362.429
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.951.428	-	290.175.136	-	102.951.428	290.175.136
Tổng cộng	**321.070.649.370**	**(319.898.960.469)**	**381.302.449.545**	**(172.124.863.008)**	**1.171.688.901**	**209.177.586.537**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1.018.215.082.430	-	1.031.483.750.246	-	1.018.215.082.430	1.031.483.750.246
Phải trả người bán – Bên thứ ba	199.468.255.333	-	211.983.135.397	-	199.468.255.333	211.983.135.397
Chi phí phải trả	318.413.235.530	-	234.996.229.776	-	318.413.235.530	234.996.229.776
Phải trả khác	108.491.610.515	-	112.946.065.566	-	108.491.610.515	112.946.065.566
Tổng cộng	**1.644.387.824.307**	-	**1.591.409.180.985**	-	**1.644.387.824.307**	**1.591.409.180.985**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Do thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông nợ 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng	600.000.000	2.822.000.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh			
	Phải thu khác	31.100.198.168	31.100.198.168

8.2. Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gia công và kinh doanh sản phẩm cá tra phi-lê đông lạnh. Do đó, Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.3. Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Trình bày lại số liệu năm trước

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200, việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số liệu đã phát hành	Trình bày lại	Thay đổi thuần
	VND	VND	VND
Thu nhập khác	93.910.127.467	2.653.071.336	(91.257.056.131)
Chi phí khác	127.287.140.875	36.030.084.744	(91.257.056.131)

8.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

LÊ THỊ KIM CHI	**NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG**	**NGÔ VĂN THU**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 của Công ty được đăng tải trên website: http://anvifish.com (quan hệ *cổ đông / lưu trữ*) và website của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Upcom).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN
XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ngô Văn Thu

Digitally signed by TdMinh
DN: cn=TdMinh gn=TdMinh c=Vietnam l=VN o=Cty CP Vi t An ou=CB CBTT e=DuyMinh@anvifish.com
Reason: I attest to the accuracy and integrity of this document
Location:
Date: 2017-06-21 10:05+07:00